Phụ lục

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG THI KỸ NĂNG NGHỀ CẤP TỈNH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SGDĐT ngày /10/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Kinh phí	Ghi chú
1	Ban Tổ chức	8.190.000	Chi tiết theo Phụ lục 01
2	Tiểu Ban thư ký	10.010.000	
3	Ban ra đề	74.560.000	
4	Tiểu Ban chấm thi	14.505.000	
5	Tiểu Ban Kiểm tra/giám sát	8.580.000	
6	Văn phòng phẩm	23.031.000	Chi tiết theo Phụ lục 02
7	Nguyên vật liệu	52.161.000	
TỔNG		**191.037.000**	

Phụ lục 01

DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI CHO CÁC CHỨC DANH TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG THI KỸ NĂNG NGHỀ CẤP TỈNH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SGDĐT ngày /10/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung chi	Nghị quyết 56/Thông tư 63	Mức chi 70%	Mức chi	Số lượng	Số ngày	Thành tiền	Ghi chú
1	**Ban tổ chức (07 người)**						**8.190.000**	
a	Trưởng ban	400.000 đồng/người/ngày	280.000 đồng/người/ngày	280.000	1	6	1.680.000	
b	Phó Trưởng ban	300.000 đồng/người/ngày	210.000 đồng/người/ngày	210.000	1	6	1.260.000	
c	Ủy viên, Thư ký	250.000 đồng/người/ngày	175.000 đồng/người/ngày	175.000	5	6	5.250.000	
2	**Tiểu Ban Thư ký (09 người)**						**10.010.000**	
a	Trưởng ban	340.000 đồng/người/ngày	240.000 đồng/người/ngày	240.000	1	7	1.680.000	
b	Phó Trưởng ban	300.000 đồng/người/ngày	210.000 đồng/người/ngày	210.000	1	7	1.470.000	
c	Ủy viên	200.000 đồng/người/ngày	140.000 đồng/người/ngày	140.000	7	7	6.860.000	
3	**Ban ra đề thi (05 nghề, mỗi nghề 02 người ra đề, 02 người phản biện)**						**74.560.000**	
a	Chủ tịch/Trưởng ban	400.000 đồng/người/ngày	280.000 đồng/người/ngày	280.000	1	7	1.960.000	
b	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	300.000 đồng/người/ngày	210.000 đồng/người/ngày	210.000	2	7	2.940.000	
c	Thư ký	250.000 đồng/người/ngày	180.000 đồng/người/ngày	180.000	2	7	2.520.000	
d	Bảo vệ vòng trong (24h/ngày)	240.000 đồng/người/ngày	180.000 đồng/người/ngày	180.000	2	7	2.520.000	
đ	Bảo vệ vòng ngoài	130.000 đồng/người/ngày	90.000 đồng/người/ngày	90.000	2	7	1.260.000	

TT	Nội dung chi	Nghị quyết 56/Thông tư 63	Mức chi 70%	Mức chi	Số lượng	Số ngày	Thành tiền	Ghi chú
e	Uy viên là người ra đề thi (xây dựng, biên soạn đề thi được tính theo mô đun, bao gồm cả hướng dẫn đánh giá, chấm điểm và biểu điểm (không quá 5 mô đun/đề thi/nghề)	1000.000 đồng/mô đun/đề thi/nghề	700.000 đồng/mô đun/đề thi/nghề	700.000	10	6	42.000.000	
f	Uỷ viên phản biện đề thi (Các ý kiến góp ý, phản biên bằng văn bản cho một đề thi (không quá 03 lần tham gia ý kiến cho mỗi đề thi)	500.000 đồng/một văn bản góp ý kiến/đề thi;	350.000 đồng/một văn bản góp ý kiến/đề thi;	350.000	10	6	21.000.000	
g	Sao in, đóng gói, niêm phong đề thi theo số lượng đề sử dụng	35.000 đồng/đề thi.	20.000 đồng/đề thi.	20.000	3	6	360.000	
4	**Tiểu Ban chấm thi/Giám khảo (05 nghề; 3 giám khảo/nghề/môn đun; mỗi nghề có ít nhất 03 thí dự thi sinh; mỗi đề không quá 5 mô đun)**						**14.505.000**	
a	Trưởng ban	340.000 đồng/người/ngày	240.000 đồng/người/ngày	240.000	1	6	1.440.000	
c	Phó Trưởng Tiểu Ban	260.000 đồng/người/ngày	180.000 đồng/người/ngày	180.000	2	6	2.160.000	
d	Thư ký, Kỹ thuật viên	240.000 đồng/người/ngày	170.000 đồng/người/ngày	170.000	2	6	2.040.000	
đ	Ủy viên là người trực tiếp chấm thi (không quá 7 người/nghề)	35.000 đồng/mô đun/thí sinh/người chấm thi;	25.000 đồng/mô đun/thí sinh/người chấm thi;	375.000	15	1	5.625.000	
e	Nhân viên phục vụ, Công an, Bảo vệ	130.000 đồng/người/ngày	90.000 đồng/người/ngày	90.000	6	6	3.240.000	

TT	Nội dung chi	Nghị quyết 56/Thông tư 63	Mức chi 70%	Mức chi	Số lượng	Số ngày	Thành tiền	Ghi chú
5	**Tiểu Ban Kiểm tra/Giám sát (09 người)**						**8.580.000**	
a	Trưởng đoàn	340.000 đồng/người/ngày	240.000 đồng/người/ngày	240.000	1	6	1.440.000	
b	Phó Trưởng đoàn	300.000 đồng/người/ngày	210.000 đồng/người/ngày	210.000	1	6	1.260.000	
c	Ủy viên, thư ký	200.000 đồng/người/ngày	140.000 đồng/người/ngày	140.000	7	6	5.880.000	
TỔNG							**115.845.000**	

Phụ lục 02

DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI VĂN PHÒNG PHẨM VÀ NGUYÊN VẬT LIỆU TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG THI KỸ NĂNG NGHỀ CẤP TỈNH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SGDĐT ngày /10/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
I	**Văn phòng phẩm**				**23.031.000**	
1	**Hội nghị khai mạc, bế mạc**				**7.400.000**	
-	Maket khai mạc, bế mạc (trang trí hội trường)	Cái	2	500.000	1.000.000	Khoản 8, Điều 11, Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017
-	Chi giải khát giữa giờ (dự kiến 80 đại biểu x 2 buổi)	Người	160	40.000	6.400.000	Khoản 2, Điều 4, Nghị quyết số 67/2025/NQ-HĐND ngày 26/9/2025
2	**Chi hoạt động thông tin, tuyên truyền, văn phòng phẩm**				**15.631.000**	Khoản 4, Điều 4, Thông tư số 63/2026/TT-BTC ngày 05/6/2026
-	Băng rôn, khẩu hiệu treo tại cổng	Cái	1	2.000.000	2.000.000	Chi theo hóa đơn mua sắn thực tế
-	Băng rôn, khẩu hiệu treo tại khu vực thi	Cái	5	1.000.000	5.000.000	
-	Giấy A4 (in ấn, nhân bản tài liệu, biểu mẫu)	Gam	10	85.000	850.000	
-	Bút bi xanh và đỏ cho Giám khảo (98 người)	Cái	196	6.000	1.176.000	
-	Phù hiệu Ban Tổ chức (07 người), Ban thư ký (09 người), Ban đề thi (32 người), Ban chấm thi (26), Tổ thanh tra, giám sát (07 người), Thí sinh dự thi (15 người)	Cái	98	30.000	2.940.000	
-	Kéo	Cái	10	40.000	400.000	
-	Bì đựng đề thi	Cái	50	7.000	350.000	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
-	Keo	Lố	3	60.000	180.000	
-	Tem niêm phong	Cái	1.000	500	500.000	
-	Khung + in giấy chứng nhận	Bộ	15	115.000	1.725.000	
-	Cờ lưu niệm	Cái	3	170.000	510.000	
II	**Nguyên vật liệu thi (05 nghề; 03 thí sinh/nghề)**				**52.161.000**	
1	**Nghề Lắp đặt điện/01 thí sinh**				**9.650.000**	
-	Panel ván ép	Cái	1	600.000	600.000	
-	Tủ điều khiển	Cái	1	500.000	500.000	
-	Áp tô mát 3 pha 4 dây	Cái	1	300.000	300.000	
-	Rơ le nhiệt	Cái	2	400.000	800.000	
-	Công tắc tơ	Cái	2	330.000	660.000	
-	Đèn báo	Cái	3	15.000	45.000	
-	Đèn sợi đốt	Bộ	2	20.000	40.000	
-	Nút ấn	Cái	3	40.000	120.000	
-	Công tắc 2 cực	Bộ	1	30.000	30.000	
-	Công tắc 3 cực	Bộ	1	30.000	30.000	
-	Áp tô mát 1 pha 2 dây	Cái	1	120.000	120.000	
-	Ống nhựa PVC	m	15	20.000	300.000	
-	Máng nhựa PVC	m	4	50.000	200.000	
-	Khớp nối răng PVC	Cái	20	5.000	100.000	
-	Kẹp ống PVC	Cái	20	8.000	160.000	
-	Kẹp ống (dạng Ω)	Cái	3	7.000	21.000	
-	Hộp nối PVC	Cái	2	20.000	40.000	
-	Đế nổi	Cái	2	10.000	20.000	
-	Cầu đấu dây	Cái	1	20.000	20.000	
-	Cầu đấu dây	Cái	1	25.000	25.000	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
-	Cầu nối đất	Cái	1	30.000	30.000	
-	Thanh cài thiết bị	m	1	50.000	50.000	
-	Đầu cốt	Cái	100	500	50.000	
-	Dây đơn mềm màu đỏ cách điện PVC	m	50	8.000	400.000	
-	Dây đơn màu vàng, xanh	m	10	8.000	80.000	
-	Dây đơn màu đen 1,5	m	50	8.000	400.000	
-	Dây đơn màu đỏ 1,5	m	50	8.000	400.000	
-	Dây đơn màu trắng 1,5	m	50	8.000	400.000	
-	Dây đơn màu xanh 1,5	m	50	8.000	400.000	
-	Dây đơn màu đỏ	m	30	8.000	240.000	
-	Dây đơn màu vàng	m	30	8.000	240.000	
-	Dây đơn màu xanh	m	30	8.000	240.000	
-	Dây đơn màu đen	m	30	8.000	240.000	
-	Dây đơn màu trắng	m	30	8.000	240.000	
-	Băng keo cách điện	Cuộn	1	10.000	10.000	
-	Vít bắt gỗ	Kg	0,3	80.000	24.000	
-	Dây thít + đế dán thít	Gói	1	25.000	25.000	
-	Dây dán ghi tên thiết bị	Bộ	1	15.000	15.000	
-	Kéo cắt ống nhựa	Cái	1	150.000	150.000	
-	Cưa sắt	Cái	1	50.000	50.000	
-	Máy vặn vít dùng pin	Cái	1	500.000	500.000	
-	Thang chữ A	Cái	1	300.000	300.000	
-	Thước các loại	Bộ	1	200.000	200.000	
-	Am pe kìm	Cái	1	500.000	500.000	
-	Đồng hồ vạn năng	Cái	1	300.000	300.000	
-	Dây rọi	Cái	1	15.000	15.000	
-	Ni vô	Cái	1	20.000	20.000	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
2	**Nghề Xây gạch/01 thí sinh**				**1.850.000**	Dự kiến xây 0,5m3
-	Gạch Tuynel	Viên	350	2.300	805.000	
-	Cát xây dựng	m3	0,25	400.000	100.000	
-	Xi	Tạ	1,5	180.000	270.000	
-	Lưỡi cắt gạch	Cái	1	1.200.000	400.000	03 thí sinh dùng chung
-	Nivo 1m2	Cái	1	70.000	70.000	
-	Thước dài nhôm 2m	Cái	1	100.000	100.000	
-	Thước rút 5m	Cái	1	30.000	30.000	
-	Thước vuông	Cái	1	75.000	75.000	
3	**Nghề Ốp lát tường và sàn/01 thí sinh**				**1.475.000**	Dự kiến ốp 2m2, lát 2m2
-	Gạch ốp tường 25x40	m2	2	110.000	220.000	
-	Gạch lát nền 40x40	m3	2	110.000	220.000	
-	Xi	Tạ	2,0	180.000	360.000	
-	Lưỡi cắt gạch	Cái	1	1.200.000	400.000	03 thí sinh dùng chung
-	Nivo 1m2	Cái	1	70.000	70.000	
-	Thước dài nhôm 2m	Cái	1	100.000	100.000	
-	Thước rút 5m	Cái	1	30.000	30.000	
-	Thước vuông	Cái	1	75.000	75.000	
4	**Nghề Nấu ăn/01 thí sinh**				**2.566.000**	Dự kiến nấu, trang trí 01 món chính và 01 món tráng miệng
-	Lá làm đông (Gelatin) 1000g	Hộp	0,25	645.000	161.250	
-	Kem sữa tươi	Lít	0,5	145.000	72.500	
-	Nước cốt dừa crem 400 ml	Hộp	0,5	25.000	12.500	
-	Nước cốt dừa tươi 160 ml	Lon	0,5	20.000	10.000	
-	Kem béo thực vật	Hộp	0,5	30.000	15.000	
-	Sữa TH 1L	Hộp	1	37.000	37.000	
-	Đường ăn kiêng Isomalt 250gr	Hộp	0,5	80.000	40.000	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
-	Đường Biên hòa	Kg	0,5	45.000	22.500	
-	Bột bắp Meizan	Gói	0,5	7.000	3.500	
-	Dầu ô liu	Chai	1	95.000	95.000	
-	Dầu thực vật Orchid 1L T12	Chai	1	40.000	40.000	
-	Dầu ăn Net 2L	Chai	1	105.000	105.000	
-	Dấm táo Orchid 250ml	Chai	0,5	15.000	7.500	
-	Gia vị Wasabi 43g	Tuýp	0,5	30.000	15.000	
-	Hạt tiêu	Kg	0,25	200.000	50.000	
-	Muối	Kg	0,5	7.000	3.500	
-	Găng tay một lần	Hộp	1	15.000	15.000	
-	Màng bọc thực phẩm	Hộp	1	35.000	35.000	
-	Cà chua nghiền hộp (Pietro coricelli xốt napholetana 340g)	Lọ	0,25	80.000	20.000	
-	Hành tây	Kg	0,5	25.000	12.500	
-	Hành khô đỏ hoặc trắng	Kg	0,25	45.000	11.250	
-	Tỏi ta	Kg	0,2	45.000	9.000	
-	Quế	Kg	0,1	200.000	20.000	
-	Nho khô	Kg	0,1	200.000	20.000	
-	Vừng đen	Kg	0,2	50.000	10.000	
-	Vừng trắng	Kg	0,2	50.000	10.000	
-	Táo đỏ (ngọt)	Kg	0,5	50.000	25.000	
-	Chanh quả (vàng/xanh)	Kg	0,25	35.000	8.750	
-	Chanh leo	Kg	0,5	30.000	15.000	
-	Bí đỏ	Kg	2	30.000	60.000	
-	Đu đủ xanh	Kg	1	25.000	25.000	
-	Dưa hấu	Kg	2	40.000	80.000	
-	Dưa chuột	Kg	1	30.000	30.000	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
-	Xoài chín	Kg	1	50.000	50.000	
-	Cà rốt	Kg	1	20.000	20.000	
-	Tỏi tây	Kg	0,5	50.000	25.000	
-	Trứng gà	Quả	8	3.500	28.000	
-	Ngô mỹ (bắp mỹ)	Bắp	1	10.000	10.000	
-	Măng tây xanh (200g)	Kg	0,25	80.000	20.000	
-	Nấm mỡ	Kg	0,5	80.000	40.000	
-	Nấm hương tươi	Kg	0,5	200.000	100.000	
-	Cà chua	Kg	0,5	20.000	10.000	
-	Cà chua bi	Kg	0,5	60.000	30.000	
-	Ớt chuông đỏ	Kg	0,25	50.000	12.500	
-	Ớt chuông vàng	Kg	0,5	50.000	25.000	
-	Bắp cải tím	Kg	0,5	30.000	15.000	
-	Ớt đỏ (tươi)	Kg	0,5	35.000	17.500	
-	Mùi tây tươi	Kg	0,25	50.000	12.500	
-	Hẹ tươi	Kg	0,25	20.000	5.000	
-	Hương thảo	Kg	0,25	80.000	20.000	
-	Rau mùi ta	Kg	0,25	35.000	8.750	
-	Dâu tây tươi	Kg	0,5	200.000	100.000	
-	Thịt gà ta	Kg	1,5	180.000	270.000	
-	Cá hồi phi lê	Kg	1	650.000	650.000	
5	**Nghề Công nghệ may thời trang/01 thí sinh**				**1.846.000**	
-	Vải pha len khổ 1,5	m	3	120.000	360.000	
-	Vải lót lụa khổ 1,5	m	3	95.000	285.000	
-	Vải mộc (calico) khổ 1,5	m	6	100.000	600.000	
-	Mex loại mỏng	m	2	35.000	70.000	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
-	Mex loại vừa	m	2	45.000	90.000	
-	Mex giấy	m	2	15.000	30.000	
-	Chỉ may	Cuộn	2	45.000	90.000	
-	Chỉ vắt sổ	Cuộn	1	35.000	35.000	
-	Cúc	Chiếc	8	5.000	40.000	
-	Đệm vai bông	Đôi	1	15.000	15.000	
-	Giấy vẽ A3	Tờ	3	15.000	45.000	
-	Giấy thiết kế rập khổ 1,6	m	6	15.000	90.000	
-	Kim máy may	Chiếc	3	20.000	60.000	
-	Kim máy vắt sổ	Chiếc	1	20.000	20.000	
-	Phấn may	Viên	4	4.000	16.000	